

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. Thông tin chung

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Rạng Đông 3
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):
  - Địa chỉ: số 393 Đường Phạm Văn Chí, Phường 3, Quận 6 thành phố Hồ Chí Minh
  - Điện thoại: (028) 38542099
  - Địa chỉ thư điện tử: mnrangdong3.q6@hcm.edu.vn
  - Cổng thông tin điện tử: <https://mnrangdong3.hcm.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Rạng Đông 3 được thành lập theo Quyết định số 1298/QĐ-UB ngày 25 tháng 10 năm 1999 của Ủy ban nhân dân Quận 6 và đi vào hoạt động từ năm 1978 cho đến nay. Trường có 02 cơ sở, cơ sở 1 số 393 Phạm Văn Chí, phường 3, quận 6; cơ sở 2 số 357- 359 Phạm Văn Chí, phường 3, quận 6.
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:
  - Sứ mệnh  
Xây dựng một đơn vị có tính kỉ luật lao động cao, biết thương yêu hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân để tư duy, sáng tạo, làm việc có hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.
  - Tầm nhìn  
Một ngôi trường thân thiện, chất lượng và hiệu quả. Nơi phụ huynh, học sinh tin cậy. Một chiếc nôi rèn luyện để giáo viên cống hiến và học sinh luôn có khát vọng vươn lên khẳng định bản thân, phục vụ học lên cấp học cao hơn. Học sinh có những kĩ năng cơ bản để phục vụ cuộc sống.
  - Mục tiêu giáo dục  
Mục tiêu giáo dục của Trường Mầm non Rạng Đông 3 là giúp trẻ phát triển về thể chất, tình cảm, trí tuệ, thẩm mỹ, hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ em vào lớp một; hình thành và phát triển ở trẻ em những chức năng tâm sinh lí, năng lực và phẩm chất mang tính nền tảng, những kĩ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, khơi dậy và phát triển tối đa những

khả năng tiềm ẩn, đặt nền tảng cho việc học ở các cấp học tiếp theo và cho việc học tập suốt đời.

5. Thông tin người đại diện pháp luật:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Thủy- Quyết định bổ nhiệm số 5619/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

6. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Quyết định số 1298/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 10 năm 1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 6

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Quyết định số 7416/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

Danh sách Hội đồng trường

| Stt | Họ và tên               | Chức vụ                   | Chức danh  |
|-----|-------------------------|---------------------------|------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Thu Thủy  | Bí thư chi bộ/Hiệu trưởng | Thành viên |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Phó hiệu trưởng           | Thành viên |
| 3   | Bà Đặng Thị Hoàng Sa    | Chủ tịch Công đoàn        | Thành viên |
| 4   | Bà Hạp Thị Hương        | Bí thư Chi đoàn           | Thành viên |
| 5   | Bà Đàm Thị Mỹ Phương    | Tổ trưởng Nhà trẻ         | Thành viên |
| 6   | Bà Trần Thị Tuyết Linh  | Tổ trưởng tổ Chồi         | Thành viên |
| 7   | Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh | Tổ trưởng tổ Văn phòng    | Thành viên |
| 8   | Bà Nguyễn Thị Thắm      | Đại diện chính quyền      | Thành viên |
| 9   | Ông Lê Tấn Đạt          | Đại diện Cha mẹ trẻ em    | Thành viên |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Thủy- Quyết định bổ nhiệm số 5619/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Tuyết Mai - Quyết định bổ nhiệm số 5418/QĐ- UBND ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

- Phó hiệu trưởng: Phạm Thị Xuân Tâm - Quyết định bổ nhiệm số 387/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Quận 6.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

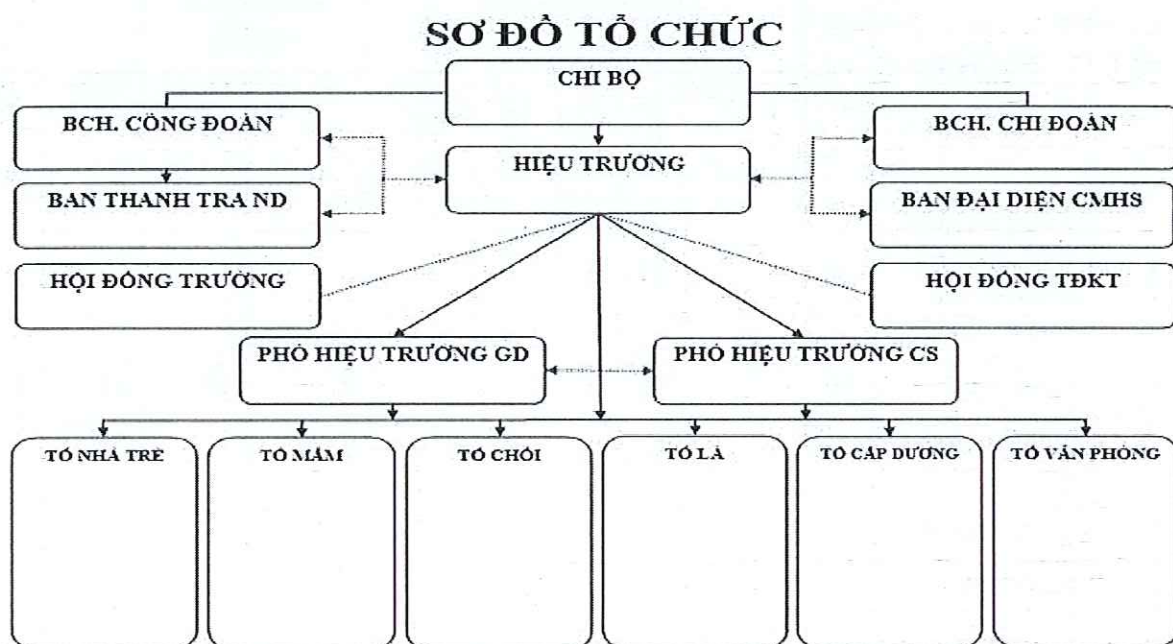


- Quyết định số 401/QĐ-MNRĐ3 ngày 30 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Rạng Đông 3 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Mầm non Rạng Đông 3.

- Chức năng, nhiệm vụ:

Trường Mầm non Rạng Đông 3 tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ mười tám tháng tuổi đến sáu tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy:



## II. Đội ngũ nhà giáo, Cán bộ quản lý và nhân viên

- Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a). Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

+ Cán bộ quản lý: 03

+ Giáo viên: 16

Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 01

Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 15

+ Giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế): 16

+ Nhân viên: 09

Kế toán (biên chế): 01

Văn thư (biên chế): 01

Cấp dưỡng (Hợp đồng 111): 01

Cấp dưỡng (Hợp đồng trường): 01

Phục vụ trường (Hợp đồng 111): 01

Phục vụ lớp (Hợp đồng trường): 02

Bảo vệ (Hợp đồng 111): 01

Bảo vệ (Hợp đồng trường): 01

- Nhà trường đã xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, cơ cấu đúng theo quy định Điều lệ trường mầm non, có tư cách đạo đức tốt, phẩm chất chính trị vững vàng, nhiệt tình đoàn kết, có trách nhiệm, năng động, sáng tạo trong công tác.

| STT        | Nội dung                                              | Tổ<br>ng<br>số | Trình độ đào tạo |             |           |          |          |                  | Hạng chức<br>danh nghề<br>nghiệp |             | Chuẩn nghề nghiệp |          |     |             |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------|-----------|----------|----------|------------------|----------------------------------|-------------|-------------------|----------|-----|-------------|
|            |                                                       |                | T<br>S           | T<br>h<br>S | Đ<br>H    | C<br>Đ   | TC<br>CN | Dưới<br>TCC<br>N | Hạng<br>II                       | Hạng<br>III | Tốt               | Khá      | Đạt | Chưa<br>đạt |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>28</b>      |                  | <b>2</b>    | <b>17</b> | <b>1</b> | <b>3</b> | <b>5</b>         |                                  |             |                   |          |     |             |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      | <b>16</b>      |                  |             | <b>15</b> | <b>1</b> |          |                  | <b>4</b>                         | <b>12</b>   | <b>12</b>         | <b>2</b> |     |             |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 | <b>3</b>       |                  | <b>2</b>    | <b>1</b>  |          |          |                  | <b>3</b>                         |             | <b>3</b>          |          |     |             |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1              |                  | 1           |           |          |          |                  | 1                                |             | 1                 |          |     |             |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2              |                  | 1           | 1         |          |          |                  | 2                                |             | 2                 |          |     |             |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      | <b>9</b>       |                  |             | <b>1</b>  |          | <b>3</b> | <b>5</b>         |                                  |             |                   |          |     |             |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1              |                  |             |           |          | 1        |                  |                                  |             |                   |          |     |             |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1              |                  |             | 1         |          |          |                  |                                  |             |                   |          |     |             |
| 3          | Thủ quỹ                                               |                |                  |             |           |          |          |                  | Kiểm<br>nhiệm                    |             |                   |          |     |             |
| 4          | Nhân viên y tế                                        |                |                  |             |           |          |          |                  | Kiểm<br>nhiệm                    |             |                   |          |     |             |
| 5          | Nhân viên thư viện                                    |                |                  |             |           |          |          |                  |                                  |             |                   |          |     |             |
| 6          | Nhân viên khác                                        | 7              |                  |             |           |          | 2        | 5                |                                  |             |                   |          |     |             |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp:

- Cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp: 03/03 – Tỷ lệ: 100%

- Giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn (theo Luật Giáo dục 2019): 01/16-  
Tỷ lệ 6.25%.

- Giáo viên có trình độ trên chuẩn: 15/16 – Tỷ lệ: 93.75%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định:

- Cán bộ quản lý: 03/03 – Tỷ lệ: 100%

- Giáo viên 16/16 – Tỷ lệ: 100%

### III. Cơ sở vật chất

| ST<br>T | Nội dung                                                                                                                | Số lượng | Bình quân                   |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| I       | Tổng số phòng                                                                                                           | 8        |                             |
| II      | Loại phòng học                                                                                                          |          |                             |
| 1       | Phòng học kiên cố                                                                                                       | 8        |                             |
| 2       | Phòng học bán kiên cố                                                                                                   |          |                             |
| 3       | Phòng học tạm                                                                                                           |          |                             |
| 4       | Phòng học nhờ                                                                                                           |          |                             |
| III     | Số điểm trường                                                                                                          | 2        |                             |
| IV      | Tổng diện tích đất toàn trường (m <sup>2</sup> )                                                                        | 1064     | 3.8                         |
| V       | Tổng diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                               |          |                             |
| VI      | Tổng diện tích một số loại phòng                                                                                        |          |                             |
| 1       | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                       | 101      | 2.5                         |
| 2       | Diện tích phòng chức năng                                                                                               |          |                             |
|         | + Thư viện:                                                                                                             |          |                             |
|         | + Thể dục:                                                                                                              | 97.6     |                             |
|         | + Âm nhạc:                                                                                                              | 99.2     |                             |
|         | + Vật lý trị liệu:                                                                                                      |          |                             |
|         | + Phòng chức năng khác:                                                                                                 |          |                             |
| 3       | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                   | 101      |                             |
| 4       | Diện tích sân chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                    | 355.4    | 1.2                         |
| 5       | Diện tích nhà bếp đúng quy cách (m <sup>2</sup> ) (bếp ăn một chiều)                                                    | 93.3     |                             |
| VII     | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu<br>(Đơn vị tính: bộ)                                                                 | 8        | Số bộ/nhóm (lớp)<br>1/1 lớp |
| VIII    | Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...) | vi tính  | 1máy vi tính /1 lớp         |



|      |                                                      |                            |                   |                        |                           |        |
|------|------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------|--------|
| IX   | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác               |                            |                   | Số thiết bị/nhóm (lớp) |                           |        |
| 1    | Ti vi                                                |                            | 8                 | 1/1 lớp                |                           |        |
| 2    | Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)                   |                            | 8                 | 1/1 lớp                |                           |        |
| 3    | Máy phô tô                                           |                            | 2                 |                        |                           |        |
| 5    | Cassette                                             |                            |                   |                        |                           |        |
| 6    | Đầu Video/đầu đĩa                                    |                            | 8                 | 1/1 lớp                |                           |        |
| 7    | Thiết bị khác                                        |                            | 1                 | Máy trình chiếu        |                           |        |
| 8    | Đồ chơi ngoài trời                                   |                            | 5 bộ              |                        |                           |        |
| 9    | Bàn ghế đúng quy cách                                |                            | 190 bộ            | 2 trẻ/1 bộ             |                           |        |
| 10   | Thiết bị khác...                                     |                            | 1 bảng tương tác  |                        |                           |        |
| ..   | .....                                                |                            |                   |                        |                           |        |
|      |                                                      | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |                   |                        |                           |        |
| X    | Nhà vệ sinh                                          | Dùng cho giáo viên         | Dùng cho học sinh |                        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |        |
|      |                                                      |                            | Chung             | Nam/Nữ                 | Chung                     | Nam/Nữ |
| 1    | Đạt chuẩn vệ sinh*                                   | x                          |                   | x                      |                           |        |
| 2    | Chưa đạt chuẩn vệ sinh*                              |                            |                   |                        |                           |        |
|      |                                                      |                            |                   |                        | Có                        | Không  |
| XI   | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh                     |                            |                   |                        | x                         |        |
| XII  | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)                   |                            |                   |                        | x                         |        |
| XIII | Kết nối internet (ADSL)                              |                            |                   |                        | x                         |        |
| XIV  | Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục |                            |                   |                        | x                         |        |
| XV   | Tường rào xây                                        |                            |                   |                        | x                         |        |

#### IV. Kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của trường năm học 2021- 2022 đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1; kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá được xây dựng và thực hiện nghiêm túc, đầy đủ.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của trường

- Tháng 8 năm 2017 trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

- Tháng 6 năm 2022 trường được công nhận kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1.

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm được nhà trường xây dựng và tập trung thực hiện đầy đủ.

### V. Kết quả hoạt động giáo dục

Tổng số nhóm/ lớp năm học 2023-2024: 08; riêng lớp mẫu giáo 5 tuổi: 02 lớp

- Tổng số trẻ năm học 2023- 2024: 281 trẻ

- Số trẻ được ăn bán trú: 281 trẻ

+ Nhà trẻ: 37 trẻ

+ Mẫu giáo: 244 trẻ

+ Trẻ mẫu giáo hoàn thành chương trình 5 tuổi: 88 trẻ

- Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 281 trẻ

- Trẻ khuyết tật: 0 trẻ

### VI. Kết quả tài chính

#### 1. Tình hình tài chính

| STT        | Chỉ tiêu                                        | Mã số | Thuyết minh | Năm nay       | Năm trước     |
|------------|-------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|
| A          | B                                               | C     | D           | 1             | 2             |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>          |       |             |               |               |
| 1          | Doanh thu (01=02+03+04)                         | 01    |             | 7,058,872,857 | 5,233,092,060 |
|            | a. Từ NSNN cấp                                  | 02    |             | 7,058,872,857 | 5,233,092,060 |
|            | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài         | 03    |             |               |               |
|            | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại           | 04    |             |               |               |
| 2          | Chi phí (05=06+07+08)                           | 05    |             | 6,772,810,521 | 5,191,018,528 |
|            | a. Chi phí hoạt động                            | 06    |             | 6,772,810,521 | 5,191,018,528 |
|            | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | 07    |             |               |               |
|            | c. Chi phí hoạt động thu phí                    | 08    |             |               |               |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)                   | 09    |             | 286,062,336   | 42,073,532    |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>   |       |             |               |               |
| 1          | Doanh thu                                       | 10    |             | 2,546,166,030 | 1,508,125,103 |
| 2          | Chi phí                                         | 11    |             | 1,841,940,356 | 1,170,882,884 |
| 3          | Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)                    | 12    |             | 704,225,674   | 337,242,219   |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                      |       |             |               |               |
| 1          | Doanh thu                                       | 20    |             | 485,852       | 216,493       |



|           |                                                        |           |                    |                    |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|
| 2         | Chi phí                                                | 21        | 437,800            | 35,156             |
| 3         | Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)                           | 22        | 48,052             | 181,337            |
| <b>IV</b> | <b>Hoạt động khác</b>                                  |           |                    |                    |
| 1         | Thu nhập khác                                          | 30        |                    |                    |
| 2         | Chi phí khác                                           | 31        |                    |                    |
| 3         | Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)                           | 32        |                    |                    |
| <b>V</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                               | <b>40</b> | <b>39,794,097</b>  | <b>2,676,400</b>   |
| <b>VI</b> | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b> | <b>50</b> | <b>950,541,965</b> | <b>376,820,688</b> |
| 1         | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính       | 51        |                    |                    |
| 2         | Phân phối cho các quỹ                                  | 52        | 620,971,013        | 242,921,826        |
| 3         | Kinh phí cải cách tiền lương                           | 53        | 329,570,952        | 133,898,862        |

## 2. Các khoản thu đối với học sinh năm học 2023 - 2024

| STT                                                                              | NỘI DUNG                                                                           | Đơn vị tính | SỐ TIỀN |
|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| <b>I. Học phí công lập</b>                                                       |                                                                                    |             |         |
|                                                                                  | Nhà trẻ                                                                            | Tháng       | 200,000 |
|                                                                                  | Mẫu giáo                                                                           | Tháng       | 160,000 |
| <b>II. Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa</b> |                                                                                    |             |         |
| 1                                                                                | Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu (Vẽ, Anh văn, Nhịp điệu)                       | Môn/tháng   | 80,000  |
| <b>III. Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú</b>                  |                                                                                    |             |         |
| 2                                                                                | Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú                                   | Tháng       | 345,000 |
| 3                                                                                | Tiền phục vụ ăn sáng                                                               | Tháng       | 135,000 |
| 4                                                                                | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (không bao gồm chăn, nệm) | Năm học     | 300,000 |
| 5                                                                                | Nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04                                                     | Tháng       | 40,000  |
| <b>IV. Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh</b>                             |                                                                                    |             |         |
| 6                                                                                | Tiền học phẩm                                                                      | Năm học     | 50,000  |
| 7                                                                                | Tiền học cụ - học liệu                                                             | Năm học     | 400,000 |
| 8                                                                                | Tiền suất ăn trưa, xế bán trú                                                      | Ngày        | 35,000  |
| 9                                                                                | Tiền suất ăn sáng                                                                  | Ngày        | 16,000  |
| 10                                                                               | Nước uống ION LIFE/tháng                                                           | Tháng       | 15,000  |
| 11                                                                               | Bảo hiểm tai nạn (tự nguyện)                                                       | Năm học     | 30,000  |

## 3. Kết quả thực hiện chính sách về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với học sinh

Kết quả thực hiện hỗ trợ học phí Theo Nghị Quyết số 36/2023/HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023



## \*Kết quả thực hiện miễn giảm học phí

| ST<br>T  | TÊN ĐƠN VỊ             | Số<br>học<br>sinh<br>dự<br>toán | Số học sinh đi học<br>thực tế |            |             | Mức hỗ<br>trợ 1<br>tháng | Số tháng         |                     |                      | Tổng tiền<br>hỗ trợ        |
|----------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------|---------------------|----------------------|----------------------------|
|          |                        |                                 | Tổng<br>số<br>HS              | Nhà<br>trẻ | Mẫu<br>giáo |                          | Cả<br>năm<br>học | Học<br>kỳ I<br>(≤4) | Học<br>kỳ II<br>(≤5) |                            |
| <i>A</i> | <i>B</i>               | <i>1</i>                        | $2=3$<br>$+...+11$            | <i>3</i>   | <i>4</i>    | <i>12</i>                | <i>13</i>        | <i>14</i>           | <i>15</i>            | $16=2 \times 12 \times 13$ |
| I        | KHỐI MẦM<br>NON        | -                               |                               |            |             |                          |                  |                     |                      |                            |
| A        | NHÀ TRẺ                | 0                               | 38                            | 38         |             |                          |                  |                     |                      | 26,500,000                 |
| 1        | Mầm non Rạng<br>Đông 3 |                                 | 1                             | 1          |             | 100,000                  | 1                | 1                   | 0                    | 100,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             | 1          |             | 100,000                  | 1                | 0                   | 1                    | 100,000                    |
|          |                        |                                 | 7                             | 7          |             | 100,000                  | 3                | 0                   | 3                    | 2,100,000                  |
|          |                        |                                 | 3                             | 3          |             | 100,000                  | 4                | 0                   | 4                    | 1,200,000                  |
|          |                        |                                 | 1                             | 1          |             | 100,000                  | 6                | 1                   | 5                    | 600,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             | 1          |             | 100,000                  | 8                | 3                   | 5                    | 800,000                    |
|          |                        |                                 | 24                            | 24         |             | 100,000                  | 9                | 4                   | 5                    | 21,600,000                 |
| B        | MẪU GIÁO               | 0                               | 255                           |            | 255         |                          |                  |                     |                      | 301,420,000                |
| 1        | Mầm non Rạng<br>Đông 3 |                                 | 4                             |            | 4           | 140,000                  | 1                | 1                   | 0                    | 560,000                    |
|          |                        |                                 | 2                             |            | 2           | 140,000                  | 2                | 0                   | 2                    | 280,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 2                | 2                   | 0                    | 140,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 3                | 0                   | 3                    | 140,000                    |
|          |                        |                                 | 2                             |            | 2           | 140,000                  | 3                | 3                   | 0                    | 280,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 4                | 1                   | 3                    | 140,000                    |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 4                | 0                   | 4                    | 140,000                    |
|          |                        |                                 | 3                             |            | 3           | 140,000                  | 4                | 4                   | 0                    | 1,680,000                  |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 5                | 4                   | 1                    | 140,000                    |
|          |                        |                                 | 2                             |            | 2           | 140,000                  | 5                | 0                   | 5                    | 1,400,000                  |
|          |                        |                                 | 3                             |            | 3           | 140,000                  | 6                | 1                   | 5                    | 2,520,000                  |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 7                | 3                   | 4                    | 980,000                    |
|          |                        |                                 | 4                             |            | 4           | 140,000                  | 7                | 2                   | 5                    | 3,920,000                  |
|          |                        |                                 | 1                             |            | 1           | 140,000                  | 8                | 4                   | 4                    | 1,120,000                  |
|          |                        |                                 | 4                             |            | 4           | 140,000                  | 8                | 3                   | 5                    | 4,480,000                  |
|          |                        |                                 | 225                           |            | 225         | 140,000                  | 9                | 4                   | 5                    | 283,500,000                |

### Kết quả thực hiện miễn giảm học phí năm học 2023-2024

| STT | HỌ VÀ TÊN        | SINH NĂM | LỚP    | THUỘC DIỆN MIỄN HP | HỌC PHÍ 01 THÁNG | NĂM HỌC 2023-2024 | MỨC PHÍ MIỄN     |
|-----|------------------|----------|--------|--------------------|------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Trần Gia Thịnh   | 2018     | Lá 2   | Hộ nghèo           | 160,000          | 4                 | 640,000          |
| 2   | Trần Gia Thịnh   | 2018     | Lá 2   | Cận nghèo          | 80,000           | 5                 | 400,000          |
| 3   | Nhiều San San    | 2019     | Chồi 3 | Hộ nghèo           | 160,000          | 4                 | 640,000          |
| 4   | Nhiều San San    | 2019     | Chồi 3 | Cận nghèo          | 80,000           | 5                 | 400,000          |
| 5   | Đặng Kiến Luân   | 2019     | Chồi 1 | Cận nghèo          | 80,000           | 9                 | 720,000          |
|     | <b>Tổng cộng</b> |          |        |                    |                  |                   | <b>2,880,000</b> |

#### 4. Số dư các quỹ

|                                    |             |
|------------------------------------|-------------|
| Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 176.884.398 |
| Quỹ bổ sung thu nhập               | 13.183.890  |
| Quỹ khen thưởng                    | 90.572.139  |
| Quỹ phúc lợi                       | 57.653.453  |

### VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ trẻ làm trung tâm giai đoạn 2021 - 2025” tại nhà trường, khuyến khích giáo viên tích cực tham gia hội thi cấp quận theo kế hoạch của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ trong nhà trường; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng cho việc thí điểm Chương trình Giáo dục mầm non mới theo triển khai của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

- Hỗ trợ giám sát các đơn vị mầm non ở nhóm, lớp độc lập tự thực theo phân sự phân công của Phòng Giáo dục và Đào tạo. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

- Phân đầu thực hiện tốt các chỉ tiêu cần đạt trong năm học 2024 – 2025. Thực hiện tốt các quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường.

- Đảm bảo 100% cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo Luật Giáo dục năm 2019.



- Thực hiện cấp nhật đầy đủ mã định danh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT Q6;
- Tập thể sư phạm;
- Lưu.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Thu Thủy**

